

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN M'DRẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.713,23	119,02	223,37	120,42	109,44	58,54	423,10	138,12	90,53	128,55	381,15	455,83	195,14	270,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,67	34,52	6,32	2,77	8,40	0,80	22,70	0,10	1,42	19,21	1,11	42,17	12,06	11,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	143,12	29,83	4,42	1,65	8,40	0,80	18,79	0,10	1,42	14,87	1,11	42,17	12,06	7,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	19,55	4,69	1,90	1,12			3,91			4,34				3,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.018,18	35,43	177,16	55,70	7,37	3,79	232,97	36,39	14,49	63,21	27,28	264,97	56,65	42,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	549,56	42,12	36,29	60,73	93,00	53,69	39,17	75,48	70,20	16,64	51,48	7,59	2,93	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01													0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	798,08	4,25	3,41	0,18	0,59		79,95	26,01	3,83	28,88	299,95	121,17	89,03	140,83
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	157,53						47,55					0,62	34,36	75,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,51	2,01	0,19	1,04	0,08	0,26	0,76	0,14	0,59	0,60	1,33	19,31	0,12	0,08
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,69	0,69												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.733,41	13,00	291,68	14,00	543,14	46,05	266,96	255,00	170,00	200,00	360,53	219,13	176,75	177,17
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NNP	2.733,41	13,00	291,68	14,00	543,14	46,05	266,96	255,00	170,00	200,00	360,53	219,13	176,75	177,17
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	803,83		248,78	97,67	259,10		125,55						38,43	34,29
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		16,15	3,31	0,48		0,54	1,51	1,04		0,02	2,98	0,08	5,62		0,57
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	7,22	0,56	0,48		0,15							5,59		0,44
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	8,25	2,73				1,51	0,83		0,02	2,98	0,08	0,03		0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drăk	Xã Cư Pao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,08	0,02												0,06
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,60				0,39		0,21							